

BÁO CÁO

Ứng dụng Công nghệ thông tin trên địa bàn huyện năm 2020

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC:

1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT:

- Hạ tầng máy tính: Các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước cấp huyện đã được trang bị 01 máy/CB,CC. Đối với cấp xã, thị trấn 100% cán bộ, công chức đã được trang bị máy tính phục vụ nhiệm vụ công tác chuyên môn.

- Hạ tầng mạng WAN: có 28/30 đơn vị đã kết nối mạng WAN (mạng nội bộ) để bảo đảm an toàn thông tin, đáp ứng được nhu cầu trao đổi dữ liệu trong nội bộ cơ quan.

- Hạ tầng kết nối Internet: 100% cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đã kết nối internet tốc độ cao.

- 100% các cơ quan đơn vị đã được cấp chứng thư số chuyên dùng để giao dịch điện tử.

- Công tác đảm bảo an ninh, an toàn thông tin mạng luôn được đảm bảo, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện đã quan tâm sử dụng phần mềm chống virus có bản quyền tại các máy tính cá nhân; hệ thống máy chủ dùng chung của Ủy ban nhân dân huyện được bố trí đường truyền Internet riêng và có thiết bị tường lửa bảo vệ dữ liệu.

2. Tình hình ứng dụng CNTT tại cơ quan, đơn vị:

2.1. Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH):

Các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn triển khai thực hiện đảm bảo và có hiệu quả các chức năng của hệ thống QLVB&ĐH. Qua đó, đã phục vụ tốt cho công tác chỉ đạo, điều hành; giảm việc phát hành văn bản giấy, tiết kiệm thời gian, chi phí và nâng cao hiệu quả công việc đảm bảo thuận tiện cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trong việc nắm bắt kịp thời các thông tin liên quan đến hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân huyện. Đồng thời, đã triển khai thực hiện tốt chữ ký số trên hệ thống QLVB&ĐH.

2.2. Hội nghị truyền hình trực tuyến:

Hệ thống Hội nghị trực tuyến huyện đảm bảo phục vụ tốt các cuộc họp trực tuyến do UBND tỉnh và các sở, ngành tỉnh tổ chức. Đồng thời, cuối năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện đã đầu tư và đưa vào sử dụng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến đến 14 xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

2.3. Hệ thống Thư điện tử công vụ:

Sở TT&TT cung cấp 358 tài khoản thư công vụ cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và các cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn huyện (mail.gialai.gov.vn). Các cơ quan, đơn vị huyện đã thường xuyên sử dụng hộp thư điện tử trong quan hệ công tác, đạt tỷ lệ 100 % giúp đảm bảo an toàn thông tin.

2.4. Cổng thông tin điện tử huyện và Trang thông tin điện tử cấp xã:

- *Cổng thông tin điện tử huyện:* Cổng thông tin điện tử của huyện thường xuyên được cập nhật thông tin, tích hợp với các dịch vụ công trực tuyến mức độ 1, 2, 3 và theo dõi quá trình giải quyết thủ tục hành chính. Nhìn chung, Cổng thông tin điện tử của huyện hoạt động ổn định, đáp ứng được nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu, trao đổi thông tin kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện qua môi trường internet cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện.

- *Trang thông tin điện tử cấp xã:* Đã triển khai 14/14 xã thị trấn và đi vào hoạt động từ tháng 1/2019. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đã ban hành quyết định thành lập Ban biên tập và quy chế hoạt động của Trang thông tin thành phần của xã được tích hợp trên Cổng thông tin điện tử của huyện. Qua đó, UBND các xã, thị trấn đã thường xuyên cập nhật, cung cấp thông tin đảm bảo theo quy định.

2.5. Công tác triển khai thực hiện mô hình “Một cửa điện tử” trên địa bàn huyện

- Hệ thống “Một cửa điện tử” của huyện đã triển khai thực hiện tốt theo Quyết định số 61/2018/QĐ-TTg ngày 23/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về “Ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương” và cập nhật 100% TTHC lên Một cửa điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện. Từ đầu năm 2020 đến hết tháng 11, Một cửa điện tử huyện và cấp xã đã tiếp nhận và trả kết quả trên hệ thống là 14.194 hồ sơ của tổ chức, cá nhân. Qua đó, giải quyết đúng hạn là 14.194 hồ sơ, đạt tỷ lệ 100% và 0 hồ sơ trễ hạn.

3. Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin:

- UBND huyện đã lắp đặt hệ thống tường lửa tích hợp IPS Astaro Security Gateway 220.

- 100% máy tính các phòng ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện đã đầu tư mua sắm các phần mềm diệt vi rút như (Bkav, Kaspersky..)

4. Tình hình nguồn nhân lực và phát triển nguồn lực về CNTT của cơ quan, đơn vị:

- Cán bộ, công chức khối hành chính nhà nước đều đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT (có trình độ tin học A, B, C ...).

- Về phát triển nguồn nhân lực: Cử cán bộ, công chức tham gia đầy đủ các lớp Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức.

5. Tình hình ứng dụng CNTT vào quản lý hành chính nhà nước của UBND các xã, thị trấn:

Đã triển khai mở rộng hệ thống quản lý văn bản và điều hành đến 14 xã, thị trấn; triển khai ứng dụng chữ ký số đến 14 xã, thị trấn; đăng ký và cấp thư điện tử công vụ cho UBND xã, thị trấn; Đã triển khai các phần mềm ứng dụng phục vụ công việc như: Phần mềm kế toán Misa bambo Net 2015, Quản lý tài sản Misa, Quản lý hộ tịch Misa, Quản lý bản đồ Microstations...

6. Kinh phí đầu tư cho ứng dụng CNTT:

Năm 2020, đầu tư 990.000 nghìn đồng cho việc mua sắm các trang thiết bị công nghệ thông tin, sửa chữa, bảo trì, nâng cấp phần mềm kế toán, hệ thống Một cửa điện tử, hệ thống quản lý văn bản và điều hành liên thông cấp huyện, cấp xã và chi đào tạo cho ứng dụng CNTT.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

1. Ưu điểm

Các cơ quan, đơn vị đã sử dụng có hiệu quả hạ tầng công nghệ thông tin và các ứng dụng như Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành liên thông, thư điện tử công vụ..., góp phần cắt giảm các khoản chi phí trung gian, hạn chế việc photocopy, in ấn phát hành văn bản.

Trong công tác thông tin tuyên truyền: UBND huyện đã tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền và đưa ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý nhà nước. Công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý kinh doanh dịch vụ CNTT, internet trên địa bàn có hiệu quả.

Việc đầu tư, trang thiết bị hạ tầng công nghệ thông tin vào công tác điều hành, quản lý được lãnh đạo các cấp, ngành đặc biệt quan tâm. Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin trong các cơ quan Nhà nước trên địa bàn huyện đã được trang bị tương đối đồng bộ, từ máy chủ, hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến, máy tính, máy scanner ..., hệ thống mạng WAN (mạng nội bộ) giữa các phòng, ban chuyên môn thuộc UBND huyện và một số đơn vị liên quan được đầu tư thực hiện.

Số lượng cán bộ, công chức tiếp cận và sử dụng các ứng dụng CNTT ngày thành thạo đạt hiệu quả cao trong công việc.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

- Hầu hết các cơ quan, đơn vị không có cán bộ chuyên trách theo dõi về lĩnh vực CNTT do đó tiến độ triển khai, thực hiện các ứng dụng trên lĩnh vực CNTT trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Đặc biệt tại các xã (chưa có cán bộ chuyên trách); hệ thống máy tính của nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương có cấu hình thấp, thường xuyên hư hỏng, cơ chế mua sắm tập trung tại tỉnh thời gian kéo dài.

- Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 của huyện gặp nhiều khó khăn do người dân có trình độ ứng dụng công nghệ thông tin còn thấp, trang thiết bị CNTT của người dân không đảm bảo, hệ thống dịch vụ công hoạt động không ổn định.

- Hệ thống mạng WAN trên địa bàn huyện đã đưa vào hoạt động tuy nhiên thương xuyên xảy ra sự cố, mất kết nối mạng gặp rất nhiều khó khăn trong xử lý sự cố do thiết bị được cấp không đồng bộ với nhà mạng nên các nhà mạng không xử lý đối với thiết bị này.

III. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT:

*** Đối với Sở Thông tin và Truyền thông:**

- Triển khai lắp đặt hệ thống mạng Wan cho 02 xã Lơ Ku và xã Kon Pne.
- Hàng năm tổ chức các lớp tập huấn sử dụng các phần mềm Ứng dụng CNTT dùng chung (hệ thống QLVB&ĐH, phần mềm Một cửa điện tử, mail công vụ) cho CBCCVC các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn.

Trên đây là Báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn huyện năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang ./.

Nơi nhận:

- Sở TT&TT;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- TT UBND huyện;
- Các Phòng, Ban liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu VT-VP.///

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



Nguyễn Văn Dũng

PHU LUC:
KINH PHÍ ĐẦU TƯ CHO ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2020
 (Kèm theo Báo cáo số: 406/ ngày 27/ 11 /2020 của UBND huyện Kbang)

Số TT	TÊN DỰ ÁN, HẠNG MỤC, NHIỆM VỤ	NỘI DUNG, QUY MÔ ĐẦU TƯ	THỜI GIAN THỰC HIỆN	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (1.000 đồng)	
				Ngân sách tỉnh hoặc TW	Vốn khác
I. Đầu tư phần cứng, bảo trì, bảo dưỡng, duy trì hệ thống nội bộ tại đơn vị					
1	Mua máy tính bàn, máy xách tay, ...		Năm 2020	218	
2	Thuê đường truyền Internet, thuê IP tĩnh, ...		Năm 2020	86	
3	Chi cho Ban Biên tập Trang tin điện tử		Năm 2020	100	
4	Thay RAM, ổ cứng, màn phím, màn hình, chuột máy tính (không tính chi phí cho Văn phòng phẩm: sửa máy Photocopy, thay mực máy in)		Năm 2020	120	
5	Duy trì hệ thống máy chủ		Năm 2020	60	
II. Đầu tư mua sắm phần mềm, an toàn thông tin mạng					
1	Mua mới (hoặc nâng cấp) phần mềm Kế toán, hoặc các phần mềm khác, ...		Năm 2020	78	
2	Mua phần mềm diệt virus, license phần mềm thiết bị tường lửa hoặc các phần mềm khác, ...		Năm 2020	86	
III. Đầu tư các hạng mục khác					
1	Dự án Hội nghị truyền hình trực tuyến tại đơn vị		Năm 2020	242	
2	Mở rộng phần mềm QLVBDH đến đơn vị cấp dưới		Năm 2020	0	
3	Xây dựng mới (hoặc nâng cấp) Trang tin điện tử của đơn vị		Năm 2020	0	
4	Mua thiết bị phần cứng, phần mềm cho UBND các xã/phường		Năm 2020	0	

PHU LUC II:

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ
CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Báo cáo số: 406/BC-UBND ngày 27/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Kbang)



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên UBND huyện, thị xã, thành phố: Ủy ban nhân dân huyện Kbang
2. Địa chỉ: 78 Trần Hưng Đạo, thị trấn Kbang, huyện Kbang
3. Số điện thoại: 02693.834.812 Fax:

II. THÔNG TIN LIÊN HỆ

1. Họ và tên người thực hiện đánh giá: Đinh Đình Chi
2. Bộ phận công tác: Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Kbang
3. Chức vụ: Trưởng phòng
4. Điện thoại di động: 0984734579
5. Thư điện tử: chidd.kbang@gialai.gov.vn

III. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Chính quyền điện tử cấp huyện (60 tiêu chí/ 60 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			36	32.01	
1	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
2	UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1	1	
		Không	0			

3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại đã thực hiện việc chuyển giao qua bưu điện	Có	1	1	0	
		Không	0			
4	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hằng ngày, tuần của lãnh đạo cấp huyện	Có	1	1	1	
		Không	0			
5	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/ và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1	1	
		Không	0			
6	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1	1	
		Không	0			
7	Hệ thống tường lửa/giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1	1	
		Không	0			
8	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1	1	
		Không	0			
9	Màn hình tra cứu thủ tục hành chính (TTHC) phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	1	
		Không	0			
10	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm Hành chính công	Có	1	1	1	
		Không	0			
11	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1	1	
		Không	0			
12	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	≥ 1	1	1	1	
		Không	0			

13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
14	Tỷ lệ máy tính/viên chức cấp huyện (Không bao gồm trường học)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
15	Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
16	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
17	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
18	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại đã thực hiện việc chuyển giao sang bưu điện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
19	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
20	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
21	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
22	Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	

23	Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
24	Tỷ lệ điểm Bưu điện văn hóa xã có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
25	Tỷ lệ điểm Bưu điện văn hóa xã có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	0.5	
26	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	0.85	
27	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	0.8	
28	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
29	Tỷ lệ dân có thuê bao di động	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	0.95	
30	Tỷ lệ dân có thuê bao di động băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	0.91	
31	Đầu tư thiết bị khảo sát đánh giá mức độ hài lòng tại bộ phận một cửa	Có	1	1	1	
		Không	0			
32	Mạng Wifi phục vụ công dân, doanh nghiệp (Độc lập với hệ thống WAN tỉnh)	Có	1	1	1	
		Không	0			
33	Bố trí máy tính riêng biệt để soạn thảo văn bản mật (Không kết nối mạng)	Có	1	1	1	
		Không	0			

34	Máy in được bố trí riêng biệt để in văn bảo mật	Có	1	1	1	
		Không	0			
35	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại các cơ quan chuyên môn trực thuộc (chỉ tính trên số cán bộ công chức có biên chế thực tế)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
36	Tỷ lệ máy tính có cài đặt phần mềm diệt virus máy tính có bản quyền tại UBND các xã, phường, thị trấn (chỉ tính trên số cán bộ công chức có biên chế thực tế)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (CNTT)			14	13.33	
1	Tỷ lệ trường Tiểu học có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	0.33	
2	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
3	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
4	Số công chức chuyên trách CNTT cấp huyện	>=1	1	1	1	
		0	0			
5	Tỷ lệ công chức chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
6	Số lượt công chức chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	>=1	1	1	1	
		0	0			

7	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
8	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
9	Tỷ lệ UBND cấp xã có công chức được phân công tham mưu lĩnh vực CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
10	Tỷ lệ công chức được phân công tham mưu lĩnh vực CNTT tại cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
11	Tỷ lệ số lượt công chức được phân công tham mưu lĩnh vực CNTT tại cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
12	Số lần cử CBCC tham dự lớp tập huấn theo triệu tập của Sở Thông tin và Truyền thông/số lần được triệu tập	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
13	Số lần cử cán bộ chuyên trách CNTT tham gia tập huấn các khóa đào tạo về CNTT do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức/số lần được triệu tập	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
14	Tự tổ chức đào tạo nâng cao trình độ tin học cho CBCC trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			10	9	
1	Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử cấp huyện	Có	1	1	1	
		Không	0			

2	Ban hành Quy hoạch/Đề án/Kế hoạch/Nghị quyết có CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1	1	
		Không	0			
3	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1	1	
		Không	0			
4	Ban hành kế hoạch/văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, thực hiện các văn bản Trung ương và của tỉnh về ứng dụng, phát triển CNTT, chuyển đổi số	Có	1	1	1	
		Không	0			
5	Ban hành các quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số... trong nội bộ cấp huyện.	Có	1	1	1	
		Không	0			
6	Ban hành quy chế quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị; thành lập và ban hành quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử	Có	1	1	1	
		Không	0			
7	Ban hành văn bản quy định (hoặc áp dụng) chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT	Có	1	1	0	
		Không	0			
8	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	>=500tr	1	1	1	
		100 -<500tr	0,5			

111/

		<100tr	0			
9	Ban hành quy định, văn bản chỉ đạo khác liên quan đến ứng dụng CNTT (không bao gồm giấy mời; văn bản đề xuất; văn bản góp ý; văn bản khác không mang tính chất chỉ đạo, điều hành)	>05 văn bản	1	1	1	
		03-05 văn bản	0,5			
		<03 văn bản	0			
10	Tỷ lệ số lần tham gia góp ý các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành khác liên quan đến CNTT/số lần lấy ý kiến góp ý (do cơ quan chủ trì soạn thảo lấy ý kiến)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng				60	54	

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Chính quyền điện tử đạt được (110 tiêu chí/ 110 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	Điểm tối đa	Tài liệu kiểm chứng
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN			40	37	
	Chuyên mục Giới thiệu chung					
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện...	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0,5			
		Không đăng tải	0			
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0,5			
		Không đăng tải	0			
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0,5			
		Không đăng tải	0			

4	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0,5			
		Không đăng tải	0			
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành						
5	Kế hoạch/ lịch công tác hằng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1	1	
		5-11 tháng	0,5			
		Dưới 5 tháng	0			
6	Văn bản chỉ đạo điều hành thuộc lĩnh vực/phạm vi quản lý hằng tháng (tối thiểu 05 văn bản)	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng		1	1	
		5-11 tháng				
		Dưới 5 tháng				
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn	Có đầy đủ	1	1	1	
		Không	0			
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền (hoặc các chuyên mục có tính chất tuyên truyền)						
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1	1	
		3-7 bài	0,5			
		<3 bài	0			
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	>= 4 bài	1	1	1	
		1-3 bài	0,5			
		0 bài	0			
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	>= 4 bài	1	1	1	
		1-3 bài	0,5			
		0 bài	0			
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1	1	
		1 bài	0,5			
		0 bài	0			

12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài	1	1	1	
		1 bài	0,5			
		0 bài	0			
13	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	>= 2 bài	1	1	1	
		1 bài	0,5			
		0 bài	0			
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	>= 8 bài	1	1	1	
		3-7 bài	0,5			
		<3 bài	0			
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	>= 12 bài	1	1	1	
		4-11 bài	0,5			
		<4 bài	0			
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ...	>= 4 bài	1	1	1	
		1-3 bài	0,5			
		0 bài	0			
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn						
17	Thông tin Quy hoạch/chiến lược/kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất...	Có	1	1	1	
		Không	0			
18	Chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư	Có	1	1	1	
		Không	0			
19	Quy hoạch/kế hoạch/chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên...	Có	1	1	1	
		Không	0			
Chuyên mục Văn bản quy phạm pháp luật						
20	Danh sách văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành,	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0			
21	Liên kết cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh và Trung ương	Có đầy đủ	1	1	1	
		Không	0			
Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư						
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0			

23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư , đang thu hút đầu tư ; thông báo mời thầu	Đầy đủ	1	1	1	
		Không đầy đủ	0			
Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến						
24	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2	100% TTHC	1	1	1	
		dưới 100% TTHC	0			
25	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Có	1	1	1	
		Không	0			
26	Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Có	1	1	1	
		Không	0			
Chuyên mục Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học						
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học có liên quan (mã số, tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện...)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1		
		Thiếu hoặc không có	0			
28	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng có liên quan (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1	0	
		Thiếu hoặc không có	0			
Chuyên mục Thống kê, báo cáo						
29	Báo cáo Kinh tế xã hội hằng quý	4	1	1	1	
		2-3	0,5			
		0-1	0			
30	Báo cáo Kinh tế xã hội hằng năm	Có	1	1	1	
		Không	0			
31	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hằng quý	4	1	1	1	
		2-3	0,5			
		0-1	0			
32	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường hằng năm	Có	1	1	1	

KING T. GIA

32	Báo cáo về sinh an toàn thực phẩm, môi trường hàng năm	Không	0	1	1	
33	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hằng quý	4	1	1	1	
		2-3	0,5			
		0-1	0			
34	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hằng năm	Có	1	1	1	
		Không	0			
35	Chuyên mục Ý kiến góp ý/Hỏi đáp	Có	1	1	1	
		Không	0			
36	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1	1	
		Không	0			
	Cấp xã					
37	Tỷ lệ UBND cấp xã có Cổng/Trang thông tin điện tử hoặc có chuyên trang riêng của xã trên Cổng thông tin điện tử cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
38	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và mức độ 2	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
39	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
40	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn <= 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			39	36.88	
	Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp					
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong hệ thống QLVB&ĐH/Tổng số văn bản đến UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	

3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong hệ thống QLVB&ĐH/Tổng số văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
4	Tỷ lệ văn bản được lãnh đạo UBND cấp huyện xét duyệt xử lý công việc trên hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
5	Tỷ lệ lãnh đạo UBND huyện xét duyệt xử lý công việc trên hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
6	Tỷ lệ Trưởng các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc của UBND huyện xét duyệt xử công việc trên hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
7	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong hệ thống QLVB&ĐH/Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
8	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong hệ thống QLVB&ĐH/Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
9	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
10	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
11	Tỷ lệ văn bản giao nhiệm vụ được xử lý đúng hạn/Tổng số văn bản giao nhiệm vụ được giao trên phần mềm Quản lý giao việc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.88	
Ứng dụng chữ ký số						
12	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan /lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng /Tổng số văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
13	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số văn bản đi của phòng, ban	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
14	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	

15	Tỷ lệ lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
16	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/Tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
	Ứng dụng thư điện tử					
17	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
18	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
19	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
20	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
21	Tần suất sử dụng hộp thư điện tử của thủ trưởng cơ quan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa điện tử/TTHCC)					
22	Ứng dụng phần mềm một cửa hoặc phần mềm quản lý, vận hành tại Bộ phận một cửa tại UBND cấp huyện	Có	1	1	1	
		Không	0			
23	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện/Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
24	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 cửa/Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
25	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
26	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	

27	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
28	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
29	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1	1	
		Không	0			
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản					
30	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1	1	
		Không	0			
31	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1	1	
		Không	0			
32	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1	1	
		Không	0			
33	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Có	1	1	1	
		Không	0			
34	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1	1	
		Không	0			
35	Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể	Có	1	1	1	
		Không	0			
36	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	Có	1	1	0	
		Không	0			
37	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Có	1	1	1	
		Không	0			
38	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1	0	
		Không	0			
39	Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1	1	
		Không	0			
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			26	11.01	

1	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3/Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0.1	31/318
2	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4/Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0.01	03/318
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0.45	1405/3125
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
5	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3/Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
6	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4/Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
7	Tỷ lệ tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 áp dụng tại cấp xã/(Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
8	Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
9	Tỷ lệ tổng số Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 áp dụng tại cấp xã/(Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
10	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng/Trang thông tin điện tử/Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	

11	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
12	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
13	Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
14	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến đối với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
15	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	1	
16	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm đối với các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0	Không phát sinh hồ sơ
17	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với UBND huyện/Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
18	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến với giữa UBND huyện với cấp tỉnh/ Tổng số cuộc họp cấp tỉnh tổ chức làm việc với cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
19	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
20	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	

21	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
22	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 trả đúng hạn/Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
23	Tỷ lệ giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI) (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Trên 70%	1	1	0	
		Từ 50% đến dưới 70%	0,5			
		Dưới 50	0			
24	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.2	
25	Tỷ lệ giữa số hồ sơ đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm của các TTHC đã triển khai thực hiện trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1	0.25	
26	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/Tổng dân số địa phương	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			5	3	
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp huyện	Có	1	1	1	
		Không	0			
2	Có số hóa các tài liệu, hồ sơ (hồ sơ lưu trữ, hồ sơ giải quyết TTHC...)	Có	1	1	1	
		Không	0			
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	1	

4	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
5	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và mức độ 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1	0	
	Tổng điểm Nhóm tiêu chí kết quả			110	87.89	
	Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng và Nhóm tiêu chí kết quả			170	87.89	

*** Ghi chú:** Các đơn vị trong quá trình thực hiện việc tự đánh giá kết quả mức độ Chính quyền điện tử có trách nhiệm cung cấp tài liệu kiểm chứng theo đúng từng tiêu chí bằng các loại văn bản, hình ảnh, đường dẫn, số liệu trích dẫn, báo cáo... đồng thời tự chịu trách nhiệm với kết quả của mình nếu tài liệu kiểm chứng không phù hợp.

TRANG T. GIA